

Số: 18 /2022/VSC

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	91,579,991,492	63,662,574,286	27,917,417,206	30,48%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 4 năm 2021, Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, chi phí sản xuất kinh doanh giảm, chi phí quản lý, chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ. Công ty đã thực hiện tốt việc nâng cao hiệu suất lao động, tiết giảm chi phí.

Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 của Cổ đông Công ty mẹ tăng 27,917,417,206 đồng, tương ứng với tăng 30,48% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hưng

N Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ôô Thị Sáu, Máy Tô, Ngô Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		1,442,493,727,604	895,757,954,126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,013,594,183,927	493,382,114,203
1. Tiền	111		651,672,196,498	119,703,575,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		361,921,987,429	373,678,538,382
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98,700,000,000	7,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98,700,000,000	7,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232,334,387,079	268,111,036,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		210,870,194,878	193,832,261,311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,890,481,699	41,665,304,537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,515,398,464	33,424,268,661
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(941,687,962)	(810,798,082)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		21,111,762,403	24,491,086,794
1. Hàng tồn kho	141		21,111,762,403	24,491,086,794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76,753,394,195	102,273,716,702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,926,052,350	19,729,626,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,585,960,594	81,745,639,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,241,381,251	798,450,736
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,823,926,713,558	1,562,386,527,842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,333,534,000	1,474,750,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,333,534,000	1,474,750,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		810,879,610,860	921,585,734,495
1. Tài sản cố định hữu hình	221		804,486,350,318	914,207,255,603

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,306,605,647,588	2,247,137,762,457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,502,119,297,270)	(1,332,930,506,854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,393,260,542	7,378,478,892
- Nguyên giá	228		21,363,168,750	21,436,478,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,969,908,208)	(14,057,999,858)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,310,000,000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,310,000,000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		506,403,106,257	117,641,247,889
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		506,248,106,257	117,486,247,889
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		502,000,462,441	521,684,795,458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		501,802,196,160	521,358,947,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		198,266,281	325,847,858
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,266,420,441,162	2,458,144,481,968

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		270,292,573,599	287,446,269,234
I. Nợ ngắn hạn	310		269,050,115,099	287,416,269,234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85,195,077,968	104,828,010,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,342,686,865	1,940,835,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24,917,570,748	22,629,784,838
4. Phải trả người lao động	314		44,969,096,638	83,751,760,550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,126,570,994	9,554,614,989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		73,765,921,385	42,228,216,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,733,190,501	22,483,046,846
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,242,458,500	30,000,000

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,242,458,500	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,996,127,867,563	2,170,698,212,734
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,996,127,867,563	2,170,698,212,734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,100,281,540,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,281,540,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,047,891,246	36,047,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		826,088,451,117	796,621,563,156
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		660,059,436,905	412,834,441,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		337,676,127,309	255,812,186,541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		322,383,309,596	157,022,254,474
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		373,650,548,295	373,966,337,317
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,266,420,441,162	2,458,144,481,968

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		506,525,162,197	458,571,592,590	1,892,131,002,372	1,688,865,060,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		506,525,162,197	458,571,592,590	1,892,131,002,372	1,688,865,060,005
4. Giá vốn hàng bán	11		342,296,919,042	324,216,719,101	1,289,742,189,373	1,239,556,027,397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		164,228,243,155	134,354,873,489	602,388,812,999	449,309,032,608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,568,526,397	2,940,866,518	13,015,325,965	10,824,710,455
7. Chi phí tài chính	22		1,021,583,318	519,994,313	1,977,959,712	1,605,530,107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	43,379,185	0	1,846,066,412
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,962,804,890	161,250,000	4,441,262,368	2,159,250,000
9. Chi phí bán hàng	25		1,234,652,954	15,696,317,595	48,235,093,940	55,877,214,781
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,261,331,798	29,030,871,209	81,204,308,213	73,457,870,432
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		139,242,006,372	92,209,806,890	488,428,039,467	331,352,377,743
12. Thu nhập khác	31		1,352,525,819	2,658,569,622	13,376,093,649	5,340,660,229
13. Chi phí khác	32		15,602,611,450	331,738,888	19,112,844,007	807,284,613
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14,250,085,631)	2,326,830,734	(5,736,750,358)	4,533,375,616
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		124,991,920,741	94,536,637,624	482,691,289,109	335,885,753,359
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,520,347,760	17,136,326,591	68,761,169,702	39,443,858,301
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		62,822,134	37,454,709	127,581,578	37,454,709
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106,408,750,847	77,362,856,324	413,802,537,829	296,404,440,349
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		91,579,991,492	63,662,574,286	349,944,708,596	240,229,699,546
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14,828,759,355	13,700,282,039	63,857,829,233	56,174,740,803
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		482,691,289,109	335,885,753,359
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		193,157,529,659	233,231,393,088
- Các khoản dự phòng	03		1,242,458,500	(591,234,025)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(312,595,663)	6,994,040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,388,885,412)	(10,112,776,947)
- Chi phí lãi vay	06			341,031,771
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		670,389,796,193	558,761,161,286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63,791,507,796	(60,867,941,444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,379,324,391	1,950,685,147
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		450,497,773	42,370,813,797
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,360,325,922	13,186,835,521
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1,298,288,942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68,526,117,396)	(31,008,299,771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50,075,221,598)	(34,294,935,476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		635,770,113,081	488,800,030,118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84,761,406,024)	(58,014,656,525)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(187,273,546)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(444,000,006,301)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		352,800,006,301	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(388,761,858,368)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,531,712,566	12,148,351,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(550,191,551,826)	(46,053,578,184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		549,053,560,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(76,005,458,184)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114,523,361,402)	(170,214,754,600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		434,530,198,598	(246,220,212,784)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		520,108,759,853	196,526,239,150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		493,382,114,203	296,857,516,444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103,309,871	(1,641,391)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,013,594,183,927	493,382,114,203

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Phương Thảo



Lê Thế Trung



Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 - Bốc xếp hàng hóa;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;

Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	16,664,559,320	6,533,087,015
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	635,007,637,178	113,170,488,806
- Tiền đang chuyển		
Cộng	651,672,196,498	119,703,575,821

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

- Tổng giá trị cổ phiếu
 - + Giá gốc
 - + Giá hợp lý
 - + Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu
 - + Giá gốc
 - + Giá hợp lý
 - + Dự phòng
- Các khoản đầu tư khác
 - + Giá gốc
 - + Giá hợp lý
 - + Dự phòng
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng

+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	460,621,987,429	460,621,987,429	381,178,538,382	381,178,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	361,921,987,429	361,921,987,429	373,678,538,382	373,678,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	98,700,000,000	98,700,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			506,248,106,257	117,486,247,889
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	92,031,598,267	97,422,508,435
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	17,142,585,816	16,236,601,999
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội		30%	4,581,186,174	3,827,137,455
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ		36%	392,492,736,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác			155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				

3. Phải thu khách hàng

		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		210,870,194,878	193,832,261,311
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:			
+ Chi nhánh công ty cổ phần Transimex tại Hà Nội		93,285,975,638	82,144,597,603
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG		2,370,855,700	4,089,938,495
+ CK LINE CO.,LTD		2,375,904,866	1,687,021,170
+ CÔNG TY TNHH KMTC (VIỆT NAM)		1,431,455,630	-
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)		4,696,719,054	2,329,351,856
+ MAERSK LINE A/S		18,920,464,508	28,286,504,492
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD		23,001,238,223	14,191,921,251
+ Công ty TNHH tuyển Container T.S Hà Nội		21,604,428,413	18,146,776,166
		6,381,808,184	5,014,396,844

+ YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	3,441,540,252	1,257,971,313
+ Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	9,061,560,808	6,472,471,453
- Các khoản phải thu khách hàng khác	117,584,219,240	111,687,663,708
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	19,515,398,464		33,424,268,661	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	19,515,398,464		33,424,268,661	
b) Dài hạn	2,333,534,000		1,474,750,000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2,333,534,000		1,474,750,000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	21,848,932,464		34,899,018,661	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	19,409,487,664		23,754,194,100	
- Công cụ, dụng cụ	488,000,000		204,270,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1,214,274,739		532,622,694	

- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

21,111,762,403

24,491,086,794

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển				
- XD CB		2,310,000,000		-
- Sửa chữa		-		-
Cộng		2,310,000,000		-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Dụng cụ văn phòng		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	824,412,932,857	17,144,231,689	90,285,151,586	1,315,295,446,325					2,247,137,762,457
Mua trong kỳ	14,713,845,455	1,075,681,818	3,883,709,000	62,748,169,751					82,421,406,024
Chuyển từ XDCB dở dang	0	0	0	0					0
Phân loại lại	0	0	0	0					0
Thanh lý, nhượng bán	(1,808,498,715)	(486,232,402)	0	(20,658,789,776)					(22,953,520,893)
Số dư cuối kỳ	837,318,279,597	17,733,681,105	94,168,860,586	1,357,384,826,300					2,306,605,647,588
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	418,754,132,005	14,450,458,773	57,956,992,900	841,768,923,176					1,332,930,506,854
Khấu hao trong kỳ	55,703,301,153	1,412,930,220	9,517,014,357	125,509,065,579					192,142,311,309
Thanh lý, nhượng bán	-1,808,498,715	-486,232,402	0	-20,658,789,776					(22,953,520,893)
Phân loại lại	0	0	0	0					0
Số dư cuối kỳ	472,648,934,443	15,377,156,591	67,474,007,257	946,619,198,979					1,502,119,297,270
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	405,658,800,852	2,693,772,916	32,328,158,686	473,526,523,149					914,207,255,603
Số dư cuối kỳ	364,669,345,154	2,356,524,514	26,694,853,329	410,765,627,321					804,486,350,318

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	16,018,625,749	21,436,478,750
Mua trong kỳ	0	30,000,000	30,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	-103,310,000	-103,310,000
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	15,945,315,749	21,363,168,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	14,057,999,858	14,057,999,858
Khấu hao trong kỳ	0	1,015,218,350	1,015,218,350
Thanh lý, nhượng bán	0	(103,310,000)	-103,310,000
Số dư cuối kỳ	0	14,969,908,208	14,969,908,208
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	1,960,625,891	7,378,478,892
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	975,407,541	6,393,260,542

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22,926,052,350	19,729,626,832
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
Cộng	22,926,052,350	19,729,626,832
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	501,802,196,160	521,358,947,600
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình	82,346,765,939	86,865,826,317
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	288,393,900,247	297,297,055,453
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư		
dịch vụ và Phát triển Xanh	120,739,479,346	124,404,824,600
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10,322,050,628	12,791,241,230
Cộng	501,802,196,160	521,358,947,600

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	-	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	-	-

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	85,195,077,968	104,828,010,651
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	15,678,686,844	36,101,922,926
+ Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	2,877,709,319	25,818,955,720
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CẢNG AN PHÚ	1,061,009,451	938,655,349
	3,347,442,686	-

+ Công ty CP thương mại và dịch vụ VOSCO	-	-	913,285,824	913,285,824
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	1,587,131,209	1,587,131,209	1,994,996,907	1,994,996,907
+ Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	2,619,602,280	2,619,602,280	1,997,143,650	1,997,143,650
+ Công ty TNHH toàn cầu Khải Minh	2,046,010,394	2,046,010,394	2,922,219,199	2,922,219,199
+ Công ty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ	2,139,781,505	2,139,781,505	1,516,666,277	1,516,666,277
- Phải trả các đối tượng khác	69,516,391,124	69,516,391,124	68,726,087,725	68,726,087,725
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
Cộng	85,195,077,968	85,195,077,968	104,828,010,651	104,828,010,651
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	22,629,784,838	262,971,859,193	260,684,073,283	24,917,570,748
- Thuế giá trị gia tăng	3,226,308,713	161,806,721,441	161,766,841,172	3,266,188,982
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,470,919,892	70,065,648,063	69,036,837,856	18,499,730,099
- Thuế thu nhập cá nhân	1,109,376,846	7,558,360,212	6,883,411,511	1,784,325,547
- Các loại thuế khác	823,179,387	23,541,129,477	22,996,982,744	1,367,326,120
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	22,629,784,838	262,971,859,193	260,684,073,283	24,917,570,748

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	32,126,570,994	9,554,614,989
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	32,126,570,994	9,554,614,989
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	32,126,570,994	9,554,614,989

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,099,119,105	2,714,268,507
- Bảo hiểm xã hội	7,128,500	17,251,432
- Bảo hiểm y tế	28,992,155	228,594,342
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,105,963	108,271,254
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179,600,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70,430,975,662	39,159,830,737
Cộng	73,765,921,385	42,228,216,272
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	30,000,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	551,227,980,000	36,047,891,246	0	0	0	0	1,143,881,107,297	338,921,173,442	2,070,078,151,985
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							240,229,699,546	56,174,740,803	296,404,440,349
Tăng khác							(172,101,179,600)	(21,383,200,000)	0
Giảm vốn trong kỳ									(193,484,379,600)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,300,000,000)		(2,300,000,000)
Số dư đầu năm nay	551,227,980,000	36,047,891,246	0	0	0	0	1,209,709,627,243	373,712,714,245	2,170,698,212,734
Tăng vốn trong kỳ	549,053,560,000								549,053,560,000
Lãi trong kỳ							349,944,708,596	63,857,829,233	413,802,537,829
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ							(70,952,824,745)	(56,892,000,000)	(127,844,824,745)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,300,000,000)	(7,281,618,255)	(9,581,618,255)
Số dư cuối kỳ	1,100,281,540,000	36,047,891,246	0	0	0	0	1,486,401,511,094	373,396,925,223	2,996,127,867,563

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,100,281,540,000	551,227,980,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	551,227,980,000	551,227,980,000
+ Vốn góp tăng trong năm	549,053,560,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,100,281,540,000	551,227,980,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114,314,798,000	170,214,754,600
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,245,596	55,122,798
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,028,154	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	110,028,154	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,028,154	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	110,028,154	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	826,088,451,118	796,621,563,157
- Quỹ đầu tư phát triển	826,088,451,118	796,621,563,157
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	1,270,547	1,839,735
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	506,525,162,197	458,571,592,590
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	506,525,162,197	458,571,592,590
 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	 Quý 4 năm nay	 Quý 4 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
 3. Giá vốn hàng bán	 Quý 4 năm nay	 Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	342,296,919,042	324,216,719,101
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng	342,296,919,042	324,216,719,101
-------------	------------------------	------------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- | | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|--|---------------|-----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,484,426,397 | 2,776,273,160 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 84,100,000 | 161,250,000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 3,343,358 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính | - | - |

Cộng	3,568,526,397	2,940,866,518
-------------	----------------------	----------------------

5. Chi phí tài chính

- | | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|---|---------------|-----------------|
| - Lãi tiền vay | - | 43,379,185 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 32,685 | 203,048,304 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | 1,021,550,633 | 273,566,824 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |

Cộng	1,021,583,318	519,994,313
-------------	----------------------	--------------------

6. Thu nhập khác

- | | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|-------------------------------|---------------|-----------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 415,800,360 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 1,352,525,819 | 2,242,769,262 |

Cộng	1,352,525,819	2,658,569,622
-------------	----------------------	----------------------

7. Chi phí khác

- | | Quý 4 năm nay | Quý 4 năm trước |
|---|---------------|-----------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	15,602,611,450	331,738,888
Cộng	15,602,611,450	331,738,888
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28,261,331,798	29,030,871,209
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Các chi phí QLDN khác	28,261,331,798	29,030,871,209
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,234,652,954	15,696,317,595
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	1,234,652,954	15,696,317,595
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,520,347,760	17,136,326,591
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18,520,347,760	17,136,326,591
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

(228,453,041)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu




Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

